



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung

|                    |         |         |         |
|--------------------|---------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 20.0%   | 20.0%   | -       |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q4/24   |
| 0.29                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 0.20   219%  |
| YoY: ▼0.08   -22.5% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24  |
| -4.81              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 0.13   2.6% |
| YoY: ▼0.15   -3.3% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| -4.83                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.97   -25.3%  |
| YoY: ▼0.12   -2.7%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 18.4%                    |
| YoY: +/-▲ 124%           |

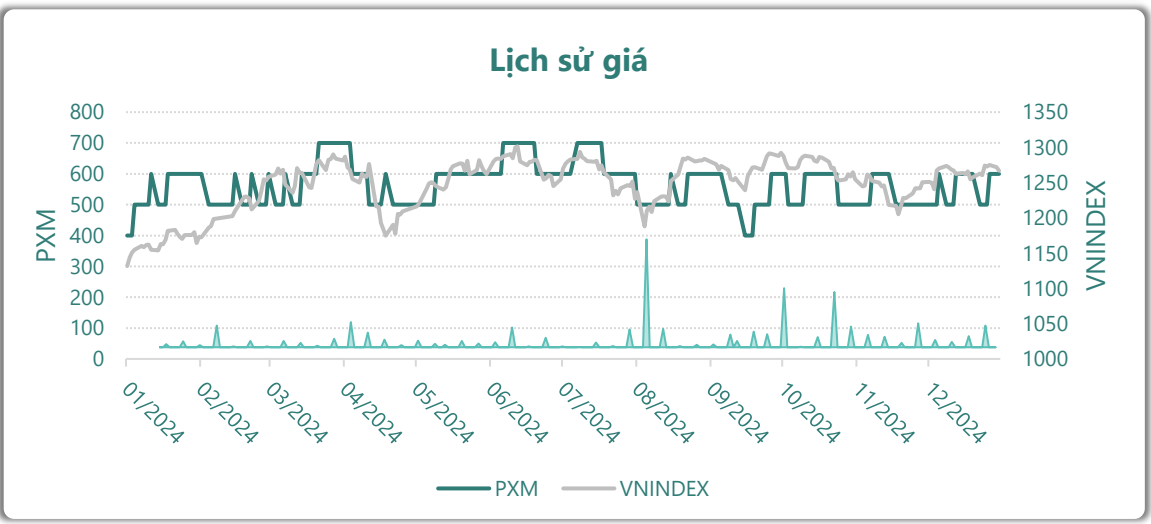
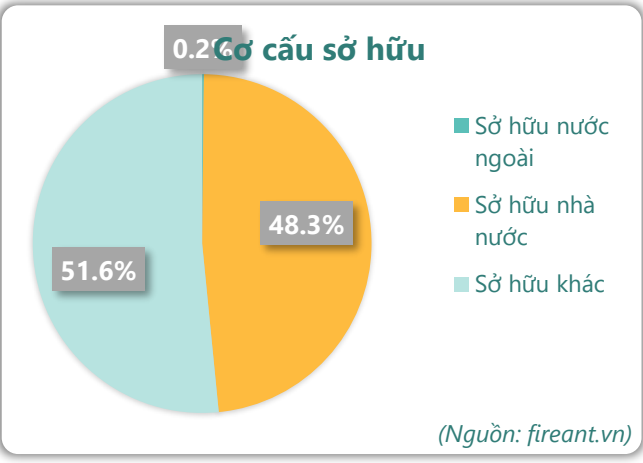
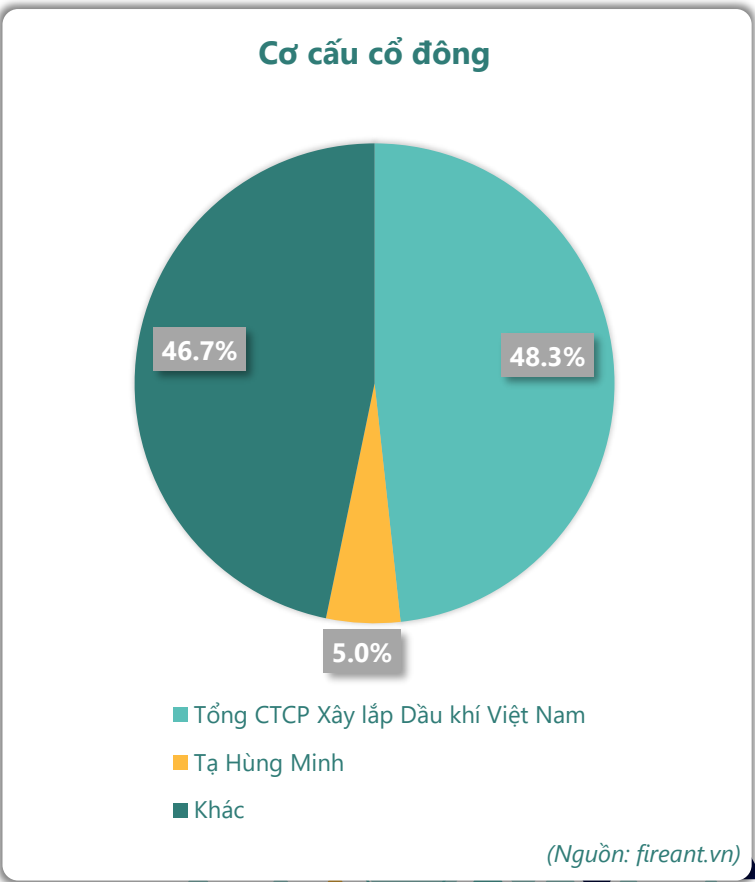
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 3.8%           |
| YoY: +/-▼ 0.5% |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM      |
| Khoảng giá 52 tuần    | 400 - 700  |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 9          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,930      |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%       |
| Beta                  | 1.23       |
| EPS                   | -1,221     |
| P/E                   | -0.5       |

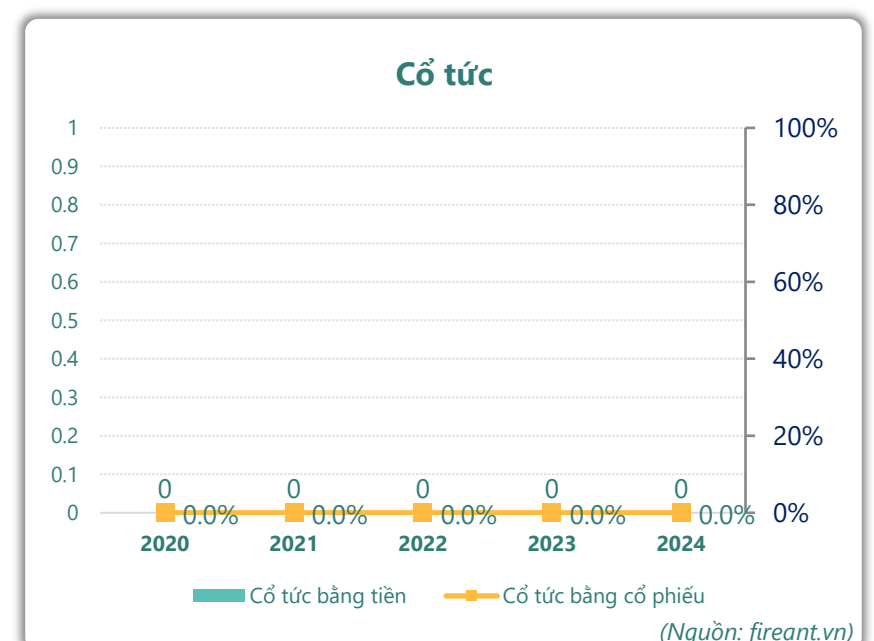
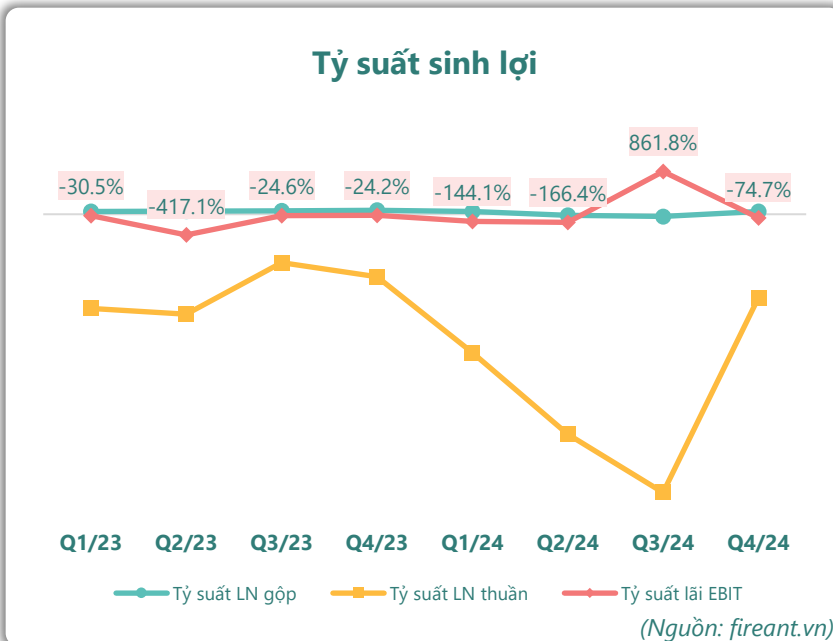
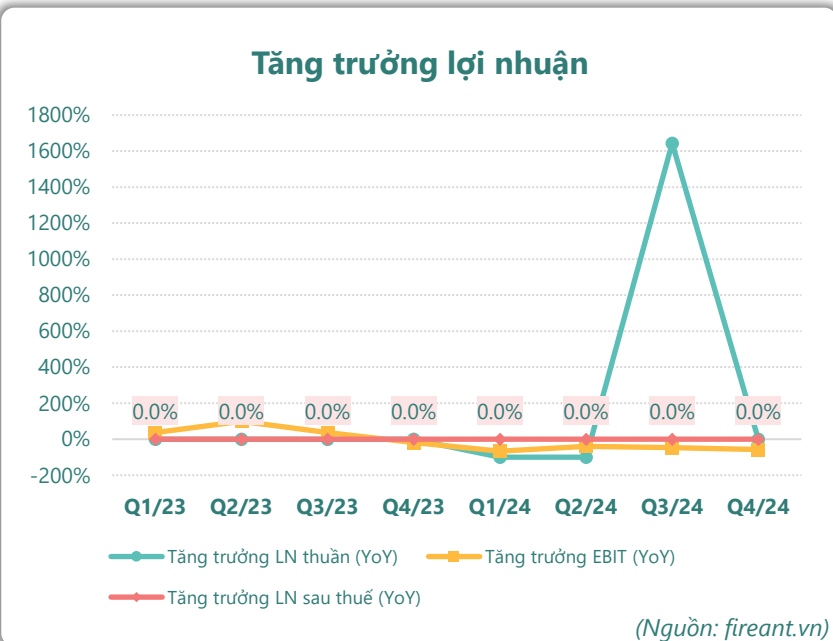
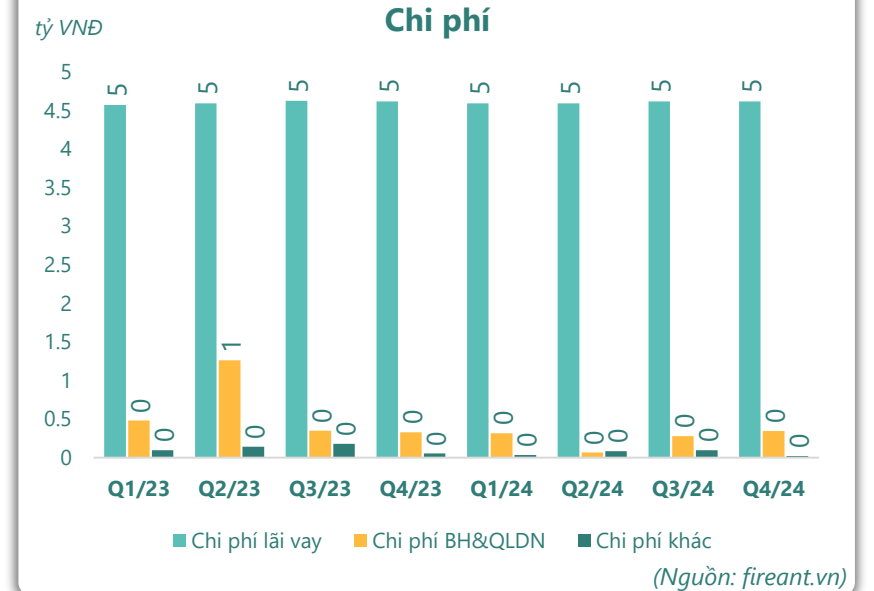
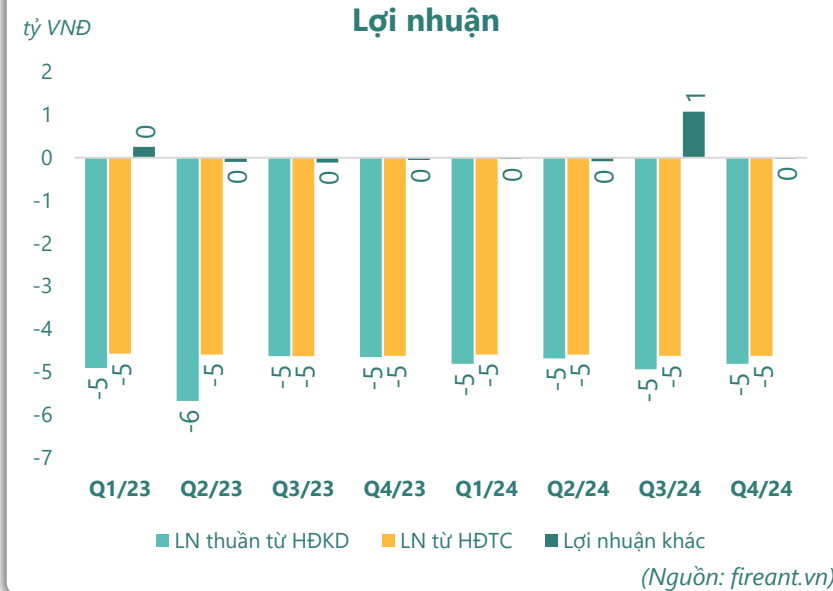
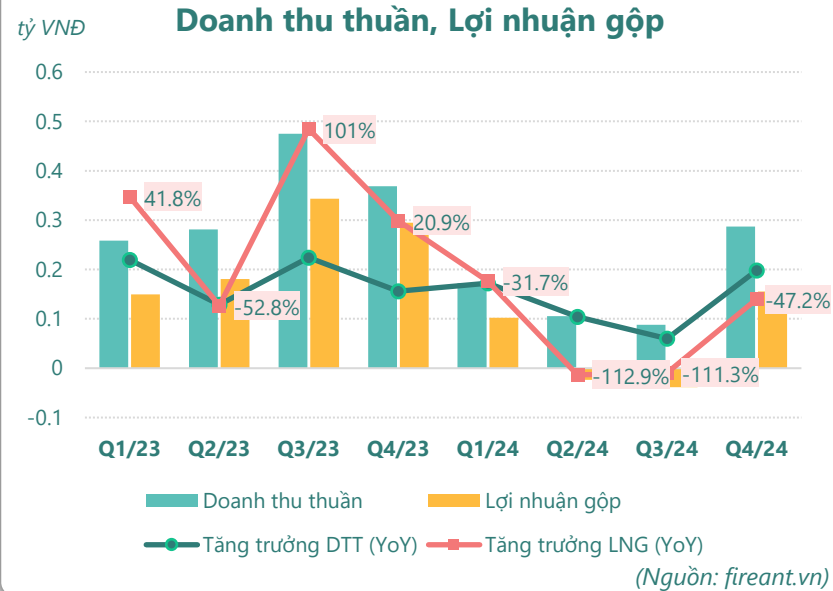
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2024    |
| 0.65                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.73   -52.8% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| -19.2              |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 0.70   3.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| -18.3               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 1.60   7.9%  |



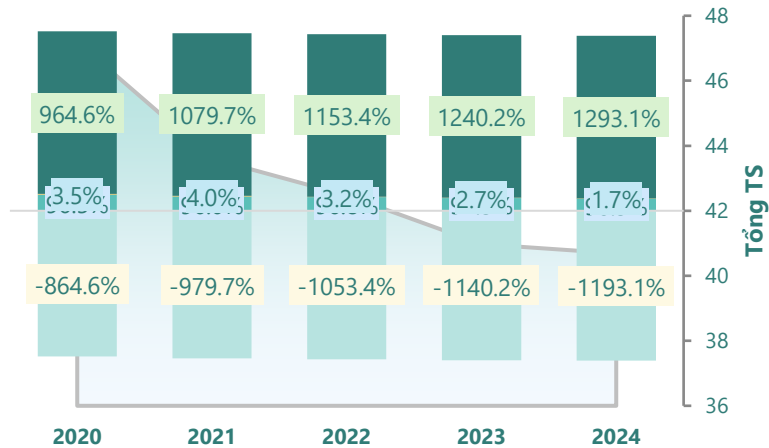
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

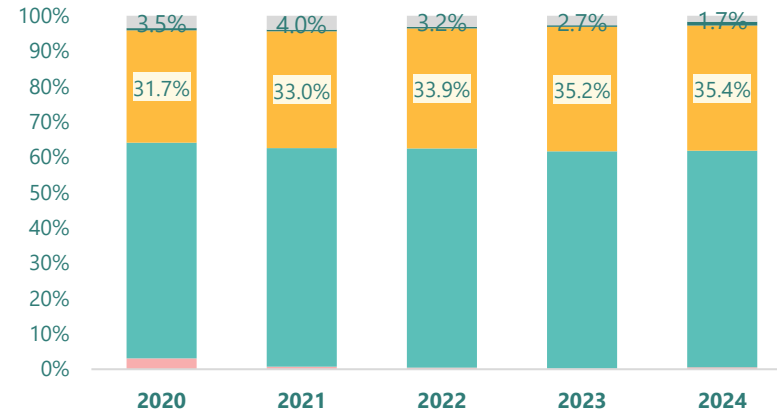


2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



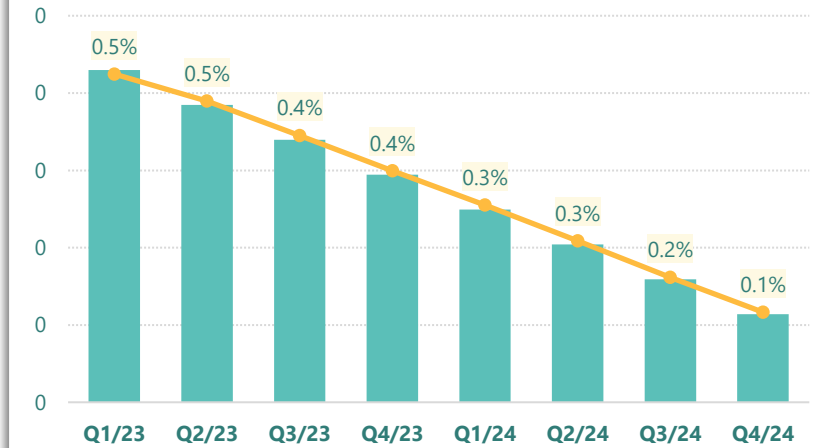
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ



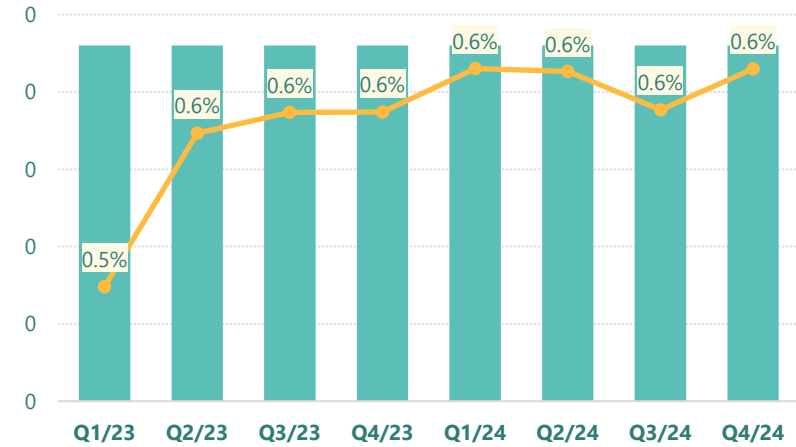
Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



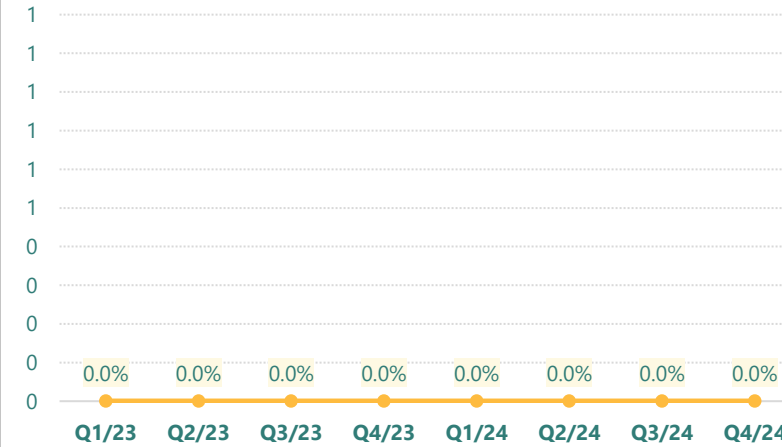
Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



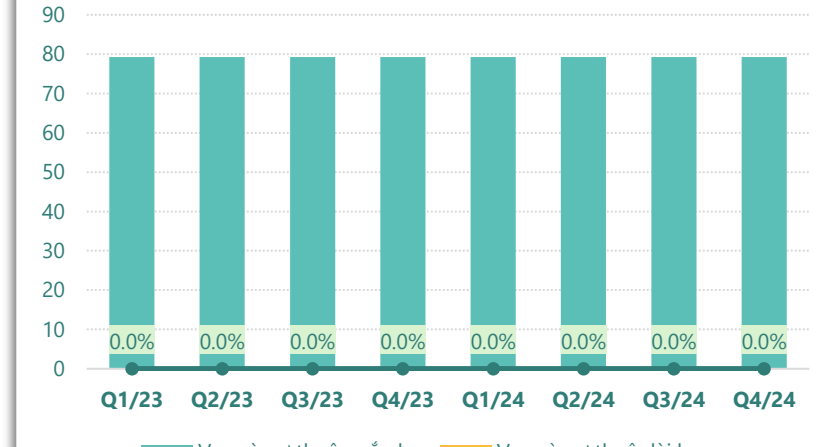
Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



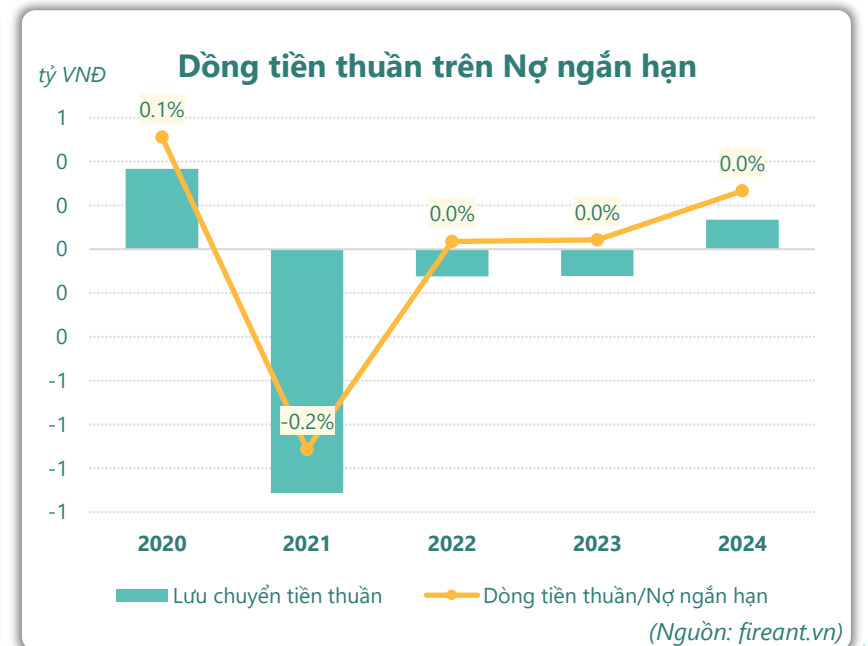
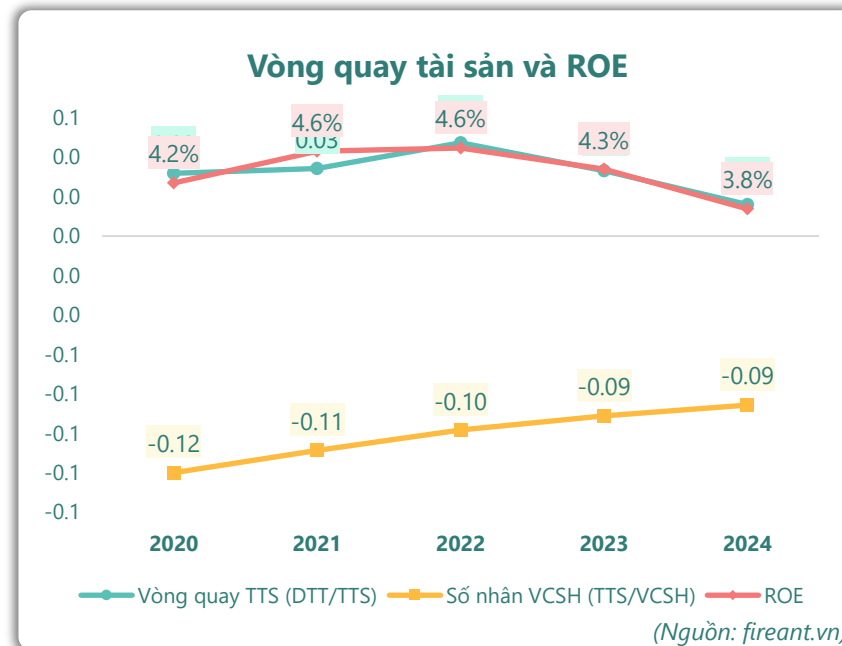
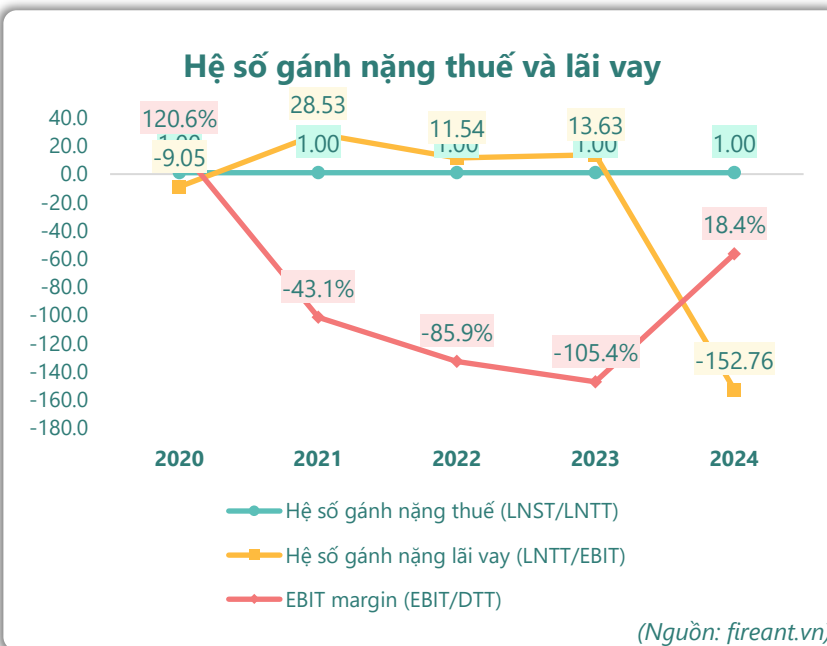
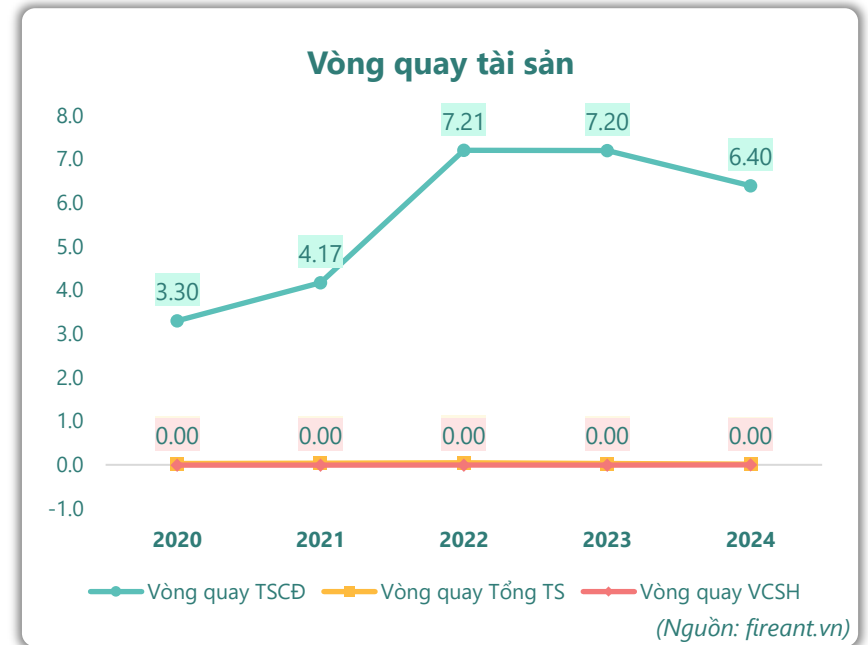
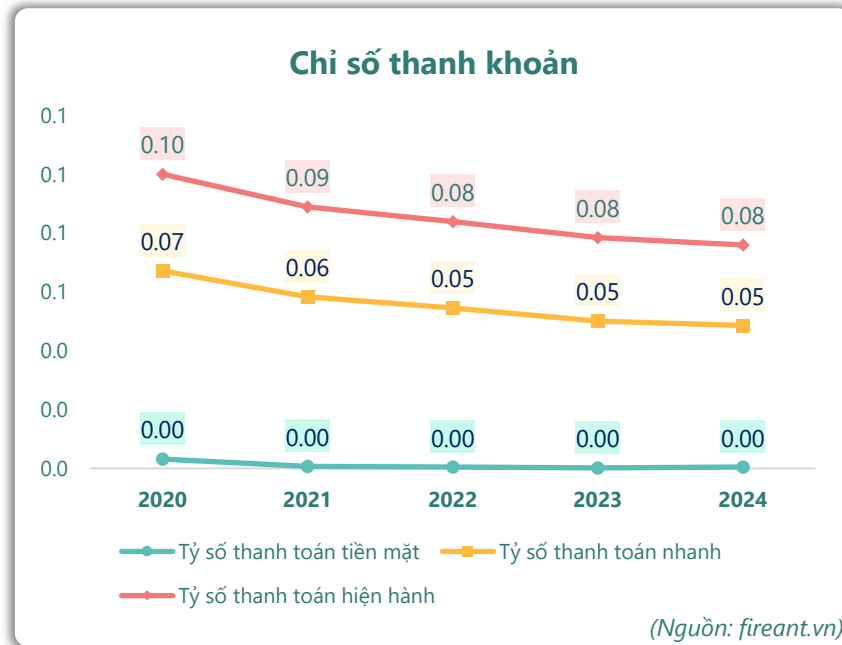
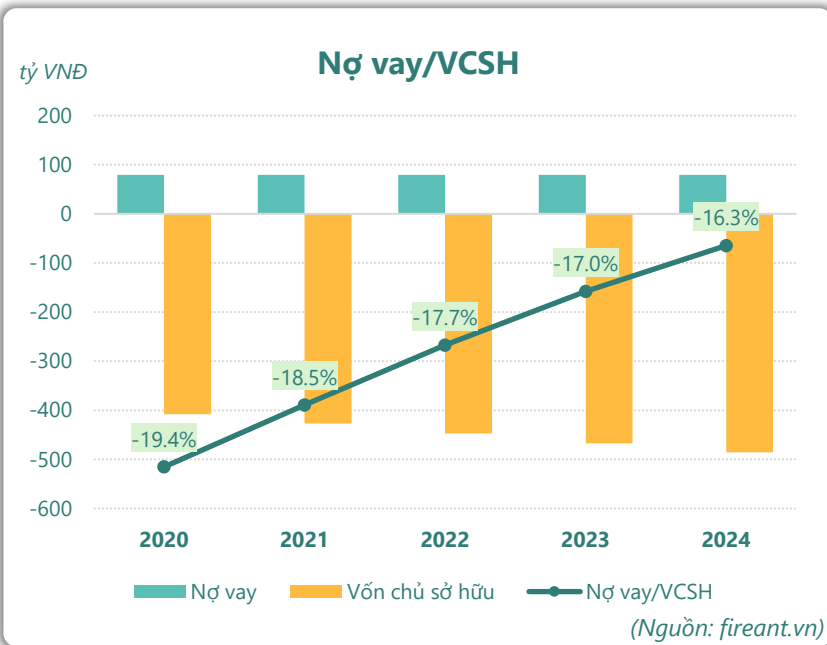
Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 0.29  | 0.37  | -22.5%       | 0.65  | 1.38  | -52.8%       |
| Giá vốn hàng bán      | 0.13  | 0.07  | 87.3%        | 0.46  | 0.42  | 10.0%        |
| Lợi nhuận gộp         | 0.16  | 0.29  | -46.3%       | 0.20  | 0.97  | -79.8%       |
| Doanh thu HĐTC        | 0.00  | 0.00  |              | 0.00  | 0.00  | -65.0%       |
| Chi phí TC            | 4.62  | 4.62  | 0.0%         | 18.4  | 18.4  | 0.1%         |
| Chi phí lãi vay       | 4.62  | 4.62  | 0.0%         | 18.4  | 18.4  | 0.1%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí QLDN          | 0.35  | 0.33  | 5.2%         | 1.01  | 2.42  | -58.3%       |
| LN thuần từ HĐKD      | -4.81 | -4.66 | -3.3%        | -19.2 | -19.9 | 3.1%         |
| Lợi nhuận khác        | -0.02 | -0.05 | 54.0%        | 0.93  | -0.01 | 11783%       |
| LN trước thuế         | -4.83 | -4.71 | -2.7%        | -18.3 | -19.9 | 7.9%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | -4.83 | -4.71 | -2.7%        | -18.3 | -19.9 | 7.9%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -4.83 | -4.71 | -2.7%        | -18.3 | -19.9 | 7.9%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.01 | 0.01  | -0.05 | 0.00  | 0.45  | -0.26 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 0.09  | 0.07  | 0.08  | 0.02  | 0.02  | 0.47  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -0.01 | 0.01  | -0.05 | 0.00  | 0.45  | -0.26 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0.07  | 0.08  | 0.02  | 0.02  | 0.47  | 0.21  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 40.7                | 41.0                | -0.7%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 40.0                | 39.9                | 0.3%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.21                | 0.08                | 171%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 24.9                | 25.2                | -1.0%    |
| Hàng tồn kho                | 14.4                | 14.4                | 0.0%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.42                | 0.19                | 122%     |
| Tài sản dài hạn             | 0.71                | 1.10                | -36.0%   |
| Phải thu dài hạn            | 0.01                | 0.01                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 0.06                | 0.15                | -61.3%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.23                | 0.23                | 0.0%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.41                | 0.72                | -42.6%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 526                 | 508                 | 3.5%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 526                 | 508                 | 3.5%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 79.2                | 79.2                | 0.0%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 125                 | 125                 | -0.2%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | -486                | -467                | -3.9%    |
| Vốn chủ sở hữu              | -486                | -467                | -3.9%    |
| Vốn điều lệ                 | 150                 | 150                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

